

I. Số của động từ (Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ)

Số của động từ phải hòa hợp với chủ ngữ → Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

- Khi chủ ngữ là N thì:

- ✓ Chủ ngữ số ít → động từ chia số ít
 - ✓ Chủ ngữ số nhiều → động từ chia số nhiều
- } → “Chủ nào tớ này”

Lưu ý: Danh từ đếm được số nhiều **thường** thêm “s”; động từ chia số nhiều không thêm “s”. (Bảo toàn “s”)

- Trường hợp chủ ngữ không làm N như thường lệ, động từ sẽ chia theo chủ ngữ theo các trường hợp cụ thể sau:

❖ Động từ chia số ít:

- ✓ Khoảng cách, khoảng thời gian, số tiền, sự đo lường và tựa đề của sách, báo, phim.

Ten dollars is too much for a meal.

“Think and grow rich” is the best book.

- ✓ Đại từ bất định:

<i>Any +singular</i> <i>N</i>	<i>No+singular</i>	<i>Some+singular</i>	<i>Every+singular</i>
Anybody	Nobody	Somebody	Everybody
Anyone	No one	Someone	Everyone
Anything	Nothing	Something	Everything

Nothing is in your eye. ^^

Ngoài ra:

Every/ each + N_{số ít} đi với động từ số ít.

Everyone in my class likes me.

Every book is interesting.

Each motorcycle has two wheels

- ✓ **Ving/ To V**

Learning English is very easy at SEC.

To Learn English is very easy at SEC.

- ✓ **More than one** (hơn 1...) + N số ít

More than one man loves me so much.

More than one person has known the news.

- ✓ **Danh từ là tên riêng (như tên công ty)**

Tien Dat Corporation is very rich and famous.

❖ Động từ chia ở số nhiều:

- ✓ Cấu trúc **both... and...**

Both Thai and Nam have learned English for 2 months.

- ✓ **The +adj**: chỉ một tập hợp nhóm người có cùng tính chất.

The poor need help.

- ✓ Các danh từ chỉ tập hợp: *People, women, children, cattle...*

❖ **Động từ chia số ít hoặc nhiều:**

- ✓ Khi có cả cụm danh từ cần xác định danh từ chính để chia động từ, N số nhiều → chủ ngữ số nhiều, N số ít → chủ ngữ số ít.

- ✓ 2 danh từ nối nhau bằng “**and**” nhưng **nói về 2 đối tượng khác nhau** → động từ chia ở số **nhiều**:

Thai and Hung love Dat.

- ✓ 2 danh từ nối nhau bằng “**and**” nhưng **cùng nói về một đối tượng** → động từ chia ở số **ít**:

Bread and butter is my daily food.

- ✓ Khi chủ ngữ được nối với nhau bởi các liên từ: **Together with/ along with/ accompanied by/ as well as/ in addition to** = “**Cùng với**” thì động từ chia theo chủ ngữ thứ nhất. (Chúng phân cách giữa chủ ngữ đầu tiên và động từ bởi dấu phẩy)

Nam, along with his parents, is going to the party on Sunday.

- ✓ **Cấu trúc: ...or ..., either...or..., neither...nor...,...not only...but also** làm chủ ngữ, thì động từ do chủ ngữ phía sau quyết định.

Not only Nam but also his parents want to know the result.

- ✓ **Cấu trúc: There/here + be + N**. Thì danh từ quyết định chia động từ.

There are 2 apples.

There is an apple.

II. **TÍNH TỪ**

1. **Định nghĩa**: Tính từ là từ chỉ tính chất, mức độ, phạm vi, màu sắc... của người hoặc vật.

2. **Chức năng**: Bổ nghĩa cho danh từ

3. **Vị trí**: **thường** đứng ngay trước danh từ (vd: *a new car*)

- **Lưu ý**: Ngoài ra một số trường hợp tính từ đứng sau danh từ:

- Tính từ đứng sau đại từ bất định: something, someone, anything, nothing, everything...

Do you know something new?

- Tính từ đứng sau khi là chỉ số đo lường (chiều dài, chiều cao, tuổi tác...)

I am 23 years old.

The lake is six meters deep.

The way is ten miles long.

4. **Danh từ dùng như một tính từ**

- Danh từ có thể đứng trước một danh từ khác làm nhiệm vụ giống như một tính từ bổ nghĩa cho danh từ đó để phân loại về các phương diện mục đích,

chức năng, chất liệu, nơi chốn, thời gian... Khác với tính từ bổ nghĩa cho N để phân loại về phương diện tính chất, mức độ, phạm vi, màu sắc. (Chúng đứng trước danh từ, và không có hình thái số nhiều trừ một số trường hợp đặc biệt a sports/ sport car)

- **Phân loại về mục đích, chức năng:** *a movie theater (rạp chiếu phim), a goods train (tàu chở hàng), an English teacher (giáo viên dạy tiếng anh), a service desk (bàn dịch vụ), a research department (phòng nghiên cứu), an enrollment form (đơn đăng ký)...*
- **Phân loại về chất liệu:** *a gold ring (nhẫn bằng vàng), an iron ring (nhẫn bằng sắt,) a rubber ball (bóng làm bằng cao su), vegetable soup (súp nấu bằng rau), chicken soup (súp nấu bằng gà)...*
- **Phân loại về nơi chốn, tên riêng:** *a hotel work (công việc tại khách sạn), housework (công việc nhà), Country life (cuộc sống nông thôn), City life (cuộc sống thành phố), the garden party (tiệc ở vườn), the school party (tiệc ở trường), Ha Noi city, Ho Chi Minh City...*
- **Phân loại về thời gian:** *an afternoon meeting (cuộc họp buổi chiều), a summer show (buổi trình diễn mùa hè), spring months (những tháng mùa xuân)...*
- Ngoài ra danh từ kết hợp với con số để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau được dùng tương đương như một tính từ, danh từ luôn có hình thức số ít và có dấu gạch ngang ở giữa danh từ và con số:

Adj= số đếm - N số ít

A five-student class: lớp học 5 người

A 20-member club: CLB 20 thành viên

- Nếu trong một cụm từ có nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho một danh từ thì thứ tự sẽ như sau: *TTSH hoặc mạo từ, opinion (ý kiến), size(kích cỡ), age(tuổi tác), shape(hình dáng), color(màu sắc), origin (nguồn gốc), material(chất liệu), purpose(mục đích)*
- Ngoài ra còn có tính từ ghép là sự kết hợp của hai (hoặc nhiều) từ để tạo thành một từ mới có chức năng của một tính từ. Có nhiều cách ghép dưới đây là một số cách ghép thường gặp:

✓ **Công thức 1: Noun + Adjective**

(Danh từ + Tính từ)

➤ *mile-wide: rộng một dặm.*

➤ *lightning-fast: nhanh như chớp.*

✓ **Công thức 2: Number + Singular Count Noun**

(Số + Danh từ đếm được số ít)

➤ *a four-bedroom house: một căn nhà có bốn buồng ngủ*

➤ *an eighteen-year-old girl: một cô gái mười tám tuổi*

✓ **Công thức 3: Noun + Noun-ed**

(Danh từ + danh từ + ed)

- heart-shaped: *hình trái tim*
- olive-skinned: *có làn da màu olive, da nâu*

✓ **Công thức 4: Adverb + past participle**

(Trạng từ + quá khứ phân từ)

- well-known: *nổi tiếng*
- well-educated: *được giáo dục tốt*
- well-dressed: *ăn mặc đẹp*

✓ **Công thức 5: Preposition + Noun**

(Giới từ + Danh từ)

- overseas: *ở hải ngoại*

✓ **Công thức 6: Adj + -ing participle**

(Tính từ + phân từ -ing)

- good-looking: *đẹp trai, dễ nhìn*
- hard – working : *cần cù*
- long-lasting: *lâu dài*

✓ **Công thức 7: Noun + -ing participle**

(Danh từ + phân từ -ing)

- money-making: *hái ra tiền*
- record-breaking: *phá kỉ lục*

✓ **Công thức 8: Adj + Noun + ed**

(Tính từ + Danh từ + ed)

- kind-hearted: *tốt bụng*
- good-tempered: *tính tình vui vẻ*

✓ **Công thức 9: Adj – Noun**

(Tính từ + Danh từ)

- Long-distance: *đường dài*
- High-quality: *chất lượng cao*

✓ **Công thức 10: Noun + PP**

(Danh từ + quá khứ phân từ)

- home-made: *tự sản xuất*
- hand-made: *làm bằng tay*
- man- made: *nhân tạo*

III. Câu ghép theo cách ghép Loại 2: IC; conjunctive adverbs, IC

Conjunctive adverbs	Examples
also besides furthermore in addition moreover (và, ngoài ra, hơn nữa, bên cạnh đó, thêm vào đó)	Community colleges offer preparation for many jobs; also , they prepare students to transfer to a university. <div style="text-align: right;"> ; besides, ; furthermore, ; in addition, ; moreover, </div>
however nevertheless nonetheless still (tuy nhiên)	The cost of attending a community college is low; however, many students need financial aid. Many community colleges do not have dormitories; however , they provide housing referral services. <div style="text-align: right;"> ; nevertheless, ; nonetheless, ; still, </div>
In contrast On the other hand (trái lại, mặt khác)	Most community colleges do not have dormitories; in contrast, most four-year colleges do. <div style="text-align: right;"> ; on the other hand, </div>
accordingly consequently hence therefore thus as a result as a consequence (do đó, kết quả là)	Native and nonnative English speakers have different needs; as a result , most schools provide separate English classes for each group. <div style="text-align: right;"> ; consequently, ; therefore, ; thus, </div>
Meanwhile (trong khi đó) Afterward (sau đó)	Police kept people away from the scene of the accident; meanwhile , ambulance workers tried to pull victims out of the wreck. The workers put five injured people into an ambulance; afterward , they found another victim. <div style="text-align: right;"> ; then, </div>

	; subsequently,
For example For in stance (ví dụ)	Color can have different meanings; for example , white is the color of weddings in some cultures and of funerals in others. ; for in stance,
Similarly Likewise (tương tự như vậy)	Ha Noi has sunshine and friendly people; similarly , Da Nang's weather is sunny, and its people are hospitable. ; likewise,
Instead (thay vào đó) Rather (đúng ra là)	The medicine did not make him feel better; instead , it made him feel worse. ; rather,
Alternatively (hoặc là) Otherwise (nếu không)	You can live in a dorm on campus; alternatively , you can rent a room with a family off campus. Students must take final exams; otherwise , they will receive a grade of Incomplete.
In other words (nói cách khác)	Some cultures are matriarchal; in other words , the mothers are head of the family.
Indeed (thực sự) In fact (thực tế)	Mangoes are a very common fruit; indeed , people eat more mangoes than other fruit in the world. ; in fact,

IV.